

NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA CÔNG BỐ THÔNG TIN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP NGÀNH DẦU KHÍ NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Đặng Thị Lan Phương* - Phạm Thị Thanh Thư* - Phạm Minh Trang* - Trần Linh Đan*
Nguyễn Thanh Thùy* - Đỗ Hữu Phước*

Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá tác động hai chiều trong mối quan hệ giữa công bố thông tin phát triển bền vững (SR) và hiệu quả tài chính (ROE) của các doanh nghiệp thuộc ngành dầu khí niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, đồng thời xác định vai trò của các biến quy mô doanh nghiệp (SIZE), đòn bẩy tài chính (LV) và chất lượng kiểm toán (BIG4) trong mối quan hệ này. Mẫu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính, báo cáo thường niên và báo cáo phát triển bền vững của 25 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong thời gian 5 năm từ 2019 đến 2023. Mô hình hồi quy tuyến tính được áp dụng để phân tích dữ liệu và kiểm định các giả thuyết. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng việc công bố thông tin phát triển bền vững (CBTT PTBV) có ảnh hưởng ngược chiều tới hiệu quả tài chính (HQTC) và ngược lại; bên cạnh đó, biến đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng ngược chiều đến cả việc công bố báo cáo bền vững và HQTC, biến quy mô doanh nghiệp lại có ảnh hưởng thuận chiều đến cả hai yếu tố.

• Từ khóa: phát triển bền vững, hiệu quả tài chính, quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, chất lượng kiểm toán.

This study aims to assess the bidirectional impact on the relationship between sustainable development information disclosure (SR) and financial performance (ROE) of oil and gas enterprises listed on the Vietnamese stock market, and to determine the role of variables such as enterprise size (SIZE), financial leverage (LV) and audit quality (BIG4) in this relationship. The research sample was collected from financial statements, annual reports and sustainable development reports of 25 enterprises listed on the Vietnamese stock market over a 5-year period from 2019 to 2023. Linear regression models were applied to analyze data and test hypotheses. The research results indicate that sustainable development information disclosure (SR) has a negative impact on financial performance (ROE) and vice versa; In addition, the financial leverage variable has a negative impact on both sustainability reporting and financial performance, while the firm size variable has a positive impact on both factors.

• Key words: sustainable development, financial performance, firm size, financial leverage, audit quality.

Ngày gửi bài: 19/3/2025

Ngày gửi phản biện: 12/4/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i294.13>

* Trường Đại học Thương mại; email: phuong.dtl@tmu.edu.vn - phamthanhthu0404@gmail.com - minhtrang05122005@gmail.com - linhdantran.tldan@gmail.com - nguyenthathuy19112k5@gmail.com - phuocdo1330@gmail.com

1. Mở đầu

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, ngành dầu khí là ngành mũi nhọn nhưng sự đóng góp to lớn của ngành này lại gây tác động tiêu cực đáng kể đến môi trường. Vì vậy, phát triển bền vững là thiết yếu và là giải pháp để cân bằng kinh tế, môi trường, xã hội.

Việc áp dụng CBTT PTBV giúp doanh nghiệp nâng cao vị thế, thu hút đầu tư. Trên thị trường chứng khoán, thông tin doanh nghiệp ảnh hưởng quyết định nhà đầu tư nên công bố thông tin minh bạch là trách nhiệm và cũng là nghĩa vụ quan trọng của các tổ chức và doanh nghiệp.

Nhận thấy được tầm quan trọng của điều đó, đã có nhiều nghiên cứu về CBTT PTBV và HQTC của doanh nghiệp. Tuy nhiên, mối quan hệ này trong ngành dầu khí niêm yết tại Việt Nam vẫn chưa được đi sâu vào khai thác.

2. Tổng quan nghiên cứu

Đã có nhiều bài nghiên cứu tập trung đến mối quan hệ giữa công bố thông tin phát triển bền vững và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu lại chưa có sự thống nhất tuyệt đối.

Về sự tác động của công bố thông tin phát triển bền vững tới hiệu quả tài chính, một số nghiên cứu ghi nhận kết quả thuận chiều. Nghiên cứu của (Monteiro, Roque và Faria (2024) cho thấy công bố thông tin môi trường và xã hội góp phần nâng cao hiệu suất tài chính và lợi thế cạnh tranh của các công ty lớn giai đoạn 2015 - 2021. Tương tự, luận án Tiến sĩ của (Nguyễn Văn Linh 2022) được thực hiện trên các doanh nghiệp niêm yết trong giai đoạn 2015 - 2019, sử dụng các chỉ số như ROA, ROE và Tobin's Q để đo lường HQTC. Kết quả cho thấy có mối quan hệ hai chiều tích cực giữa CBTT PTBV và HQTC, khẳng định khẳng định minh bạch thông tin giúp nâng cao uy tín và hiệu quả hoạt động. Ngoài ra, nghiên cứu của (Rachmat, 2024) chỉ ra rằng công bố chất lượng cao giúp cải thiện ROA và ROE, đặc biệt ở các ngành nhạy cảm với môi trường, đồng thời nhấn mạnh vai trò của minh bạch và chính sách hỗ trợ trong tăng trưởng bền vững.

Tuy nhiên, một số nghiên cứu lại phát hiện tác động tiêu cực của CBTT PTBV đến HQTC do phát sinh chi phí: (Erhinyoja, 2019) tại Nigeria phân tích tác động của báo cáo bền vững xã hội đến HQTC (ROA, ROE, ROI) của 10 công ty dầu khí niêm yết. Kết quả cho thấy báo cáo bền vững xã hội làm suy giảm cả ba chỉ số, trong đó tác động tiêu cực đến ROE đạt mức ý nghĩa thống kê. (Buallay et al., 2020) nghiên cứu trên 882 ngân hàng (2008 - 2019) cho thấy ESG cải thiện hiệu suất ở nước phát triển nhưng đồng thời làm giảm đáng kể HQTC ở cả hai nhóm nước, làm rõ cả mặt tích cực lẫn tiêu cực của ESG. Bên cạnh đó, CBTT PTBV cũng có thể làm giảm HQTC do sự phát sinh chi phí theo (Chen et al., 2018).

Ở chiều ngược lại, nhiều nghiên cứu xem xét HQTC tác động đến CBTT PTBV, tiêu biểu như: HQTC tác động tích cực đến mức độ CBTT PTBV (Nguyễn & Đặng, 2019); (Al-Mari & Mardini, 2024); (Na et al., 2022). Các doanh nghiệp có ROA, ROE hay Tobin's Q cao thường minh bạch hơn trong báo cáo ESG nhằm nâng cao uy tín và thu hút đầu tư (Muslichah, 2020). Tuy nhiên, mối quan hệ này có thể bị điều tiết bởi quyền lực CEO hoặc đặc điểm ngành nghề (Na et al., 2022; Khan, 2022), gợi mở hướng nghiên cứu sâu hơn về cơ chế tác động và yếu tố trung gian.

Ngoài ra, một số nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giữa HQTC và CBTT PTBV là tiêu cực hoặc chưa rõ ràng. (Gnanaweera and Kunori 2018), Nghiên cứu trên 85 công ty Nhật Bản

(2008–2014) đánh giá mức độ công bố thông tin bền vững (CSDF) và mối liên hệ với hiệu quả bền vững. Kết quả cho thấy các công ty công bố thông tin môi trường, xã hội và kinh tế với mức độ khác nhau, nhưng mối liên hệ giữa CSDF và hiệu quả bền vững nhìn chung yếu và không rõ ràng, tương tự như nhiều nghiên cứu trước đó. (Uwuigbe et al. 2018) Nghiên cứu trên các ngân hàng niêm yết Nigeria giai đoạn 2014–2016 đã phân tích mối quan hệ hai chiều giữa báo cáo phát triển bền vững (SR) và hiệu suất doanh nghiệp. Kết quả chỉ ra rằng SR góp phần cải thiện doanh thu nhưng lại chịu tác động tiêu cực từ giá cổ phiếu, phù hợp với lý thuyết hợp pháp.

3. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

3.1. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa CBTT PTBV và hiệu quả tài chính được tiến hành qua ba bước. Bước đầu, nhóm tác giả đã tiến hành tổng quan nghiên cứu bằng cách tham khảo các tài liệu nghiên cứu từ nhiều nguồn, có thể kể đến như Reasearchgate, Google Scholar, Tạp chí Ngân hàng, Tạp chí Kinh tế và Dự báo và nhiều các kênh nghiên cứu khác để nhằm xây dựng được mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu. Ở bước hai, nhóm tác giả đã xác định phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phương pháp nghiên cứu định lượng và thu nhập dữ liệu nghiên cứu thông qua báo cáo tài chính, báo cáo PTBV, báo cáo thường niên của các doanh nghiệp dầu khí được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Ngoài ra việc đánh giá mức độ CBTT PTBV được tham chiếu từ bộ chỉ số CSI 2022, đồng thời tìm ra các biến kiểm soát phù hợp từ các tài liệu liên quan. Cuối cùng, ở bước ba nhóm nghiên cứu kiểm tra giả thuyết qua thống kê mô tả, tương quan, hồi quy và kiểm định trên phần mềm Stata 17.0, từ đó phân tích mối quan hệ giữa CBTT PTBV và HQTC.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu và thu nhập dữ liệu nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả thu thập dữ liệu nghiên cứu của 25 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong 5 năm từ 2019 - 2023. Việc sử dụng dữ liệu bảng với quy mô mẫu ($25 \times 5 = 125$ quan sát) mà tác giả thu thập được sẽ đảm bảo tính đại diện cho tổng thể nghiên cứu.

Phân tích nội dung và đánh giá mức độ CBTT PTBV

Nhóm tác giả đã đề ra các bước thực hiện phân tích nội dung báo cáo PTBV, báo cáo thường niên về mức độ CBTT PTBV của doanh nghiệp dầu khí được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam:

Bước 1: Thực hiện đếm các chỉ số CBTT PTBV tham chiếu qua bộ chỉ tiêu CSI 2022

Bước 2: Chấm điểm mức độ của chỉ số CBTT PTBV

Bước 3: Thực hiện tính toán mức độ CBTT PTBV

Phân tích dữ liệu

Nhóm tác giả thực hiện tính toán số liệu sau khi thu thập thành các biến thích hợp với đề tài, đồng thời số liệu đã tính toán được phân tích, xử lý và kiểm định bằng phần mềm stata 17.0. Các phương pháp hồi quy bao gồm Pooled OLS, Fixed Effects Model (FEM), Random Effects Model (REM), kết hợp Robust và Cluster để xử lý khuyết tật như phương sai thay đổi hay tự tương quan.

3.3. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên việc nghiên cứu tổng quan các nghiên cứu về mối quan hệ giữa CBTT PTBV và HQTC của các doanh nghiệp dầu khí được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam. Nhóm tác giả đã sử dụng các mô hình hồi quy khác nhau trong nghiên cứu này.

Mô hình tổng quát 1 (Ảnh hưởng của CBTT PTBV tới HQTC):

$$HQTC_i = \alpha_0 + \alpha_1(CBTT)_k + \alpha_2(\text{Biến kiểm soát})_h + u_{it}$$

Trong đó:

HQTC là ROE

CBTT là công bố thông tin phát triển bền vững (SR)

Biến kiểm soát là Quy mô (SIZE), Đòn bẩy tài chính (LV), Kiểm toán độc lập (BIG4)

Mô hình tổng quát 2 (Ảnh hưởng của HQTC tới CBTT PTBV):

$$(CBTT)_k = \beta_0 + \beta_1(HQTC)_i + \beta_2(\text{Biến kiểm soát})_h + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

HQTC là ROE

CBTT là công bố thông tin phát triển bền vững (SR)

Biến kiểm soát là Quy mô (SIZE), Đòn bẩy tài chính (LV), Kiểm toán độc lập (BIG4)

3.4. Giả thuyết nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu của đề tài được xây dựng dựa trên mô hình của các nghiên cứu trước đó. Từ những nghiên cứu trước đó kết hợp cùng với cơ sở lý thuyết, nhóm tác giả đã đưa ra mô hình nghiên cứu của đề tài. Qua đó, mô hình của nhóm nghiên cứu đề xuất bao gồm 6 biến và 5 giả thuyết nghiên cứu như sau:

H1: Có mối quan hệ tác động thuận chiều của công bố thông tin phát triển bền vững đến hiệu quả tài chính

H2: Có mối quan hệ tác động thuận chiều của hiệu quả tài chính tới việc công bố thông tin phát triển bền vững

H3a: Có mối quan hệ thuận chiều giữa quy mô doanh nghiệp và hiệu quả tài chính

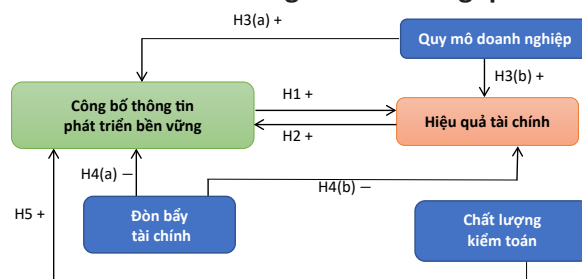
H3b: Có mối quan hệ thuận chiều giữa quy mô doanh nghiệp và công bố thông tin phát triển bền vững

H4a: Có mối quan hệ ngược chiều giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính

H4b: Có mối quan hệ ngược chiều giữa đòn bẩy tài chính và công bố thông tin phát triển bền vững

H5: Có mối quan hệ thuận chiều giữa chất lượng kiểm toán (Big4) và mức độ công bố thông tin phát triển bền vững.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu tổng quát



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích kết quả thống kê

Theo kết quả thống kê mô tả, trong tổng số 125 doanh nghiệp dầu khí nghiên cứu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, tỷ lệ phân bố trên ba sản chính như sau: HOSE chiếm 52%, HNX và UPCOM lần lượt chiếm 24%. Trong giai đoạn 2019-2023, khoảng 70% doanh nghiệp lựa chọn kiểm toán bởi Big 4 để đảm bảo minh

bach, trong khi 30% còn lại sử dụng các đơn vị kiểm toán khác. Về hiệu quả tài chính, chỉ số ROE trung bình là 0.0796, với mức ROE cao nhất là 0.5210 và thấp nhất là -0.8027. Đòn bẩy tài chính trung bình của các doanh nghiệp trong ngành đạt 46,71%, dao động từ 3,28% đến 92,71%. Quy mô doanh nghiệp trung bình ở mức 28,98 với độ lệch chuẩn 1,8927, cho thấy sự chênh lệch nhất định giữa các công ty trong ngành.

Kết quả thống kê biến CBTT PTBV cho thấy tỷ lệ công bố thông tin về phát triển bền vững (CBTT PTBV) của các doanh nghiệp dầu khí niêm yết tăng dần qua các năm 2019 - 2023, phản ánh nhận thức ngày càng cao về trách nhiệm xã hội và quản trị doanh nghiệp. nhiều, tăng dần và cải thiện để đáp ứng xu hướng PTBV cấp thiết của quốc gia. Đồng thời, chỉ số quản trị bền vững (I) luôn dẫn đầu, tiếp theo là chỉ số xã hội (L&S), trong khi chỉ số môi trường (E) dần cải thiện và gần đạt mức L&S vào năm 2023. Chỉ số kinh tế (G) có tỷ lệ thấp nhất. Xu hướng này cho thấy tác động mạnh mẽ của tiêu chí ESG, thúc đẩy doanh nghiệp hướng đến phát triển bền vững và nền kinh tế xanh trong tương lai.

4.2. Kết quả phân tích tương quan

Căn cứ vào bảng thống kê tương quan Pearson, không có cặp biến nào có hệ số tương quan lớn hơn 0,8. Điều này chứng tỏ rằng trong mô hình hồi quy sẽ ít khả năng bị khuyết tật đa cộng tuyến. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa biến quy mô (SIZE) và biến CBTT PTBV (SR) có hệ số tương quan khá cao, cụ thể là 0.6842. Ngoài ra, hệ số tương quan thấp nhất trong ma trận này xảy ra giữa hai biến đòn bẩy tài chính (LV) và biến tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tài sản (ROE) là -0.3001.

Bảng 1: Kết quả phân tích tương quan

	ROE	Size	LV	SR	BIG4
ROE	1.0000				
SIZE	0.1830	1.0000			
LV	-0.3001	0.1019	1.0000		
SR	0.2343	0.6842	0.0792	1.0000	
BIG4	0.2908	0.4603	-0.0980	0.4929	1.0000

Nguồn: Kết quả phân tích từ Stata 17.0

4.3. Kết quả phân tích hồi quy

a. Kết quả hồi quy mô hình tổng quát 1

$$HQTC_i = \alpha_0 + \alpha_1(CBTT)_k + \alpha_2(Biến kiểm soát)_k + u_{it}$$

Sau khi thực hiện phân tích mô hình Pooled OLS, mô hình FEM và mô hình REM; bằng kiểm định Hausman, nhóm nghiên cứu so sánh và chọn FEM là phù hợp cho nghiên cứu mô hình hồi quy. Sau đó nhóm tác giả tiến hành kiểm định khuyết tật và kết quả kiểm định cho thấy không xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến và tự tương quan, tuy nhiên, mô hình lại xuất hiện hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Để khắc phục hiện tượng phương sai số thay đổi, nhóm nghiên cứu đã sử dụng mô hình sai số chuẩn mạnh Robust để thực hiện phân tích ước lượng hồi quy cho chính xác nhất. Theo bảng 2, kết quả cho thấy biến độc lập CBTT PTBV (SR) ảnh hưởng ngược chiều tới HQTC (ROE); biến kiểm soát Đòn bẩy tài chính (LV) ảnh hưởng ngược chiều tới HQTC (ROE); ngược lại, biến Quy mô (SIZE) lại có ảnh hưởng thuận chiều tới HQTC (ROE).

Bảng 2: Kết quả hồi quy mô hình tổng quát 1 với biến phụ thuộc là ROE và biến độc lập là SR

	ROE			
	OLS	FEM	REM	ROBUST
SR	0.00113	-0.00222***	-0.00100**	-0.00568**
	-0.00087	-0.00069	-0.0005	-0.00229
SIZE	0.00224	0.16041***	0.01548***	0.43974**
	-0.00881	-0.02885	-0.00573	-0.1867
LV	-0.21410***	-0.29847***	-0.09609***	-0.79989*
	-0.06056	-0.06571	-0.03499	-0.39892
BIG4	0.05420*	0.04408**	0.02699*	0.10187
	-0.03083	-0.01968	-0.01606	-0.1232
_cons	0.04619	-4.43002***	-0.34553**	-12.20763**
	-0.23725	-0.81386	-0.15507	-5.24915
N	125	125	125	125
Prob>F/Prob>Wald Chi²	0.0001	0.0000	0.0005	0.1053
Hausman test (Prob>chi2)		0.0000		
Wald test (Prob>F)		0		
Wooldridge test (Prob > F)		0.0098		

*** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$ với kí hiệu "***" là mức ý nghĩa thống kê

Nguồn: Kết quả phân tích từ Stata 17.0

b. Kết quả hồi quy mô hình tổng quát 2

$$PTBV_k = \beta_0 + \beta_1(HQTC)_i + \beta_2(Biến kiểm soát)_k + \varepsilon_{it}$$

Đối với trường hợp biến phụ thuộc là mức độ CBTT PTBV, nhóm tác giả tiếp tục sử dụng 3 mô hình Pooled OLS, FEM, REM để tiến hành phân tích mô hình hồi quy với các biến độc lập ROE, LV, SIZE, BIG4. Kết quả kiểm định Hausman và kiểm định F cho thấy mô hình phù hợp là mô hình FEM.

Dù không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến và tự tương quan nhưng khi dùng các kiểm định

Modified Wald test, Wooldridge test, thì mô hình xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Sau khi sử dụng mô hình Robust để khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Theo bảng 3, biến HQTC (ROE) có ảnh hưởng ngược chiều đến CBTT PTBV (SR). Tương tự, biến đòn bẩy tài chính (LV) cũng có ảnh hưởng ngược chiều tới CBTT PTBV (SR). Tuy nhiên biến quy mô (SIZE) lại ảnh hưởng thuận chiều tới CBTT PTBV (SR). Như vậy, biến đo lường về HQTC (ROE) có ảnh hưởng ngược chiều tới biến CBTT PTBV (SR).

Bảng 3: Kết quả hồi quy mô hình tổng quát 2 với biến phụ thuộc là SR và biến độc lập là ROE

	SR			
	OLS	FEM	REM	ROBUST
ROE	12.15446	-19.10257***	-13.66417***	-19.10257***
	-9.4028	-5.58843	-5.07067	-6.5807
SIZE	5.75998***	13.82504***	7.54415***	13.82504**
	-0.74799	-4.5989	-1.3164	-5.79596
LV	6.78804	-19.63301*	-6.83947	-19.63301*
	-6.57084	-10.1648	-6.46459	-10.8923
BIG4	9.10916***	-0.00871	0.85677	-0.00871
	-3.12943	-2.82473	-2.62091	-2.2418
_cons	-150.49053***	-362.94281***	-187.96038***	-362.94281**
	-20.4197	-129.904	-37.0204	-163.412
N	125	125	125	125
Prob>F/Prob>Wald Chi2	0	0	0	0.0411
Hausman test (Prob>chi2)	0.0148			
Wald test (Prob>F)	0			
Wooldridge test (Prob>F)	0.4195			

*** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$ với kí hiệu "***" là mức ý nghĩa thống kê

Nguồn: Kết quả phân tích từ Stata 17.0

4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

4.4.1. Thảo luận về mối quan hệ giữa công bố thông tin phát triển bền vững và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Nhân tố HQTC (ROE) có ảnh hưởng ngược chiều tới CBTT PTBV. Kết quả phù hợp với các nghiên cứu trước (Gnanaweera and Kunori 2018); (Uwuigbe et al. 2018). Điều này cho thấy rằng, nếu môi trường pháp lý yếu hoặc áp lực xã hội thấp thì khi công ty có HQTC (ROE) tăng cao thì có thể không chú trọng đến lợi ích trong CBTT PTBV để tránh chi phí (SR) và tránh sự chú ý tiêu cực từ công chúng hoặc cơ quan quản lý vì do đặc thù ngành dầu khí tại Việt Nam là ngành gây ô nhiễm cao tại Việt Nam, có thể dễ thấy các sự cố tràn dầu hay khí thải nhà kính. Trái lại, **nhân tố CBTT PTBV (SR)** cũng có ảnh hưởng tiêu cực đến HQTC (ROE). Kết quả này giống với nghiên cứu của (Erhinyoja, 2019); (Buallay et al., 2020).

Tuy nhiên, thời gian nghiên cứu còn ngắn (từ 2019 đến 2023) cho nên việc nghiên cứu về CBTT PTBV ảnh hưởng đến HQTC sẽ cho ra kết quả ngắn hạn. Mặt khác, nhóm nghiên cứu dự đoán rằng có thể sẽ có ảnh hưởng tích cực của CBTT PTBV đến HQTC trong thời gian dài hạn.

4.4.2. Thảo luận về ảnh hưởng của các biến kiểm soát như biến quy mô, đòn bẩy, chất lượng kiểm toán (SIZE, LV, BIG4) đến hiệu quả tài chính (ROE) và CBTT PTBV (SR)

Nhân tố quy mô (SIZE) đều có ảnh hưởng tích cực đến HQTC và CBTT PTBV, điều này phù hợp với giả thuyết và kết quả nghiên cứu quy mô doanh nghiệp đối với ảnh hưởng tới CBTT PTBV của (Dan Perbankan, 2021) và ảnh hưởng tới HQTC của (Meiryani et al., 2020), (Nzioka, 2013). Như vậy, tại Việt Nam các doanh nghiệp dầu khí quy mô lớn thường có nguồn lực mạnh để đầu tư vào các máy móc thiết bị hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng cao. Điều này giúp các doanh nghiệp có thể tối ưu hóa được chi phí và nâng cao HQTC, gia tăng cạnh tranh trên thị trường.

Nhân tố đòn bẩy tài chính (LV) có ảnh hưởng ngược chiều đối với HQTC, kết quả này phù hợp với giả thuyết mà nhóm nghiên cứu đã đưa ra ban đầu. Điều này đồng nhất với kết quả trong nghiên cứu trước đó của (Trần & Đặng, 2017), hơn nữa nó cho thấy rằng đòn bẩy tài chính cao có thể dẫn đến hiệu quả hoạt động giảm, đặc biệt ở các doanh nghiệp có HQTC thấp bởi việc sử dụng nợ vay cao có thể làm giảm dòng tiền tự do, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến HQTC của doanh nghiệp.

Biến chất lượng kiểm toán (BIG4) không có ảnh hưởng tới CBTT PTBV, không giống với giả thuyết mà nhóm đã đề ra. Tại Việt Nam trong bối cảnh là nước đang phát triển; ngoài những doanh nghiệp dầu khí có quy mô lớn thì những doanh nghiệp dầu khí vừa và nhỏ không được kiểm toán bởi BIG4 hoặc được kiểm toán bởi những công ty kiểm toán trong nước cũng có thể cung cấp dịch vụ tương đương nếu tuân thủ các tiêu chuẩn tự nguyện và chính sách, pháp luật của nhà nước đề ra.

5. Giải pháp và khuyến nghị

Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số giải pháp mang tính dài hạn cho các doanh nghiệp ngành dầu khí niêm yết trên thị trường chứng khoán nhằm nâng cao HQTC và thúc đẩy PTBV một cách toàn diện. Cụ thể:

Đối với doanh nghiệp dầu khí niêm yết trên thị trường chứng khoán, cần cải thiện HQTC để tăng cường CBTT PTBV. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần cải thiện quy mô doanh nghiệp; đồng thời tối ưu hóa cấu trúc vốn bằng cách kiểm soát tỷ lệ nợ hợp lý, đa dạng hóa nguồn vốn thông qua phát hành trái phiếu xanh, tín dụng bền vững, hoặc hợp tác với các quỹ đầu tư ESG. Doanh nghiệp dầu khí cần đầu tư vào hệ thống quản lý dữ liệu để thu thập và báo cáo thông tin bền vững, hợp tác với các tổ chức chuyên môn và áp dụng các tiêu chuẩn báo cáo phù hợp để nhận tư vấn và tài trợ cho báo cáo bền vững. Hơn thế nữa, doanh nghiệp cũng cần nghiên cứu thực hiện xây dựng bộ tiêu chuẩn PTBV riêng cho ngành dầu khí, có các tiêu chí riêng phản ánh đặc thù ngành dầu khí Việt Nam.

Đối với nhà đầu tư, cần cung cấp cho các công ty những phản hồi về chất lượng và nội dung báo cáo. Bên cạnh đó, phải tổng hợp những cân nhắc dài hạn về mặt môi trường, xã hội và quản lý vào những quyết định đầu tư doanh nghiệp. Thay vì chỉ tập trung vào lợi nhuận tài chính ngắn hạn, các nhà đầu tư dài hạn đánh giá doanh nghiệp dựa trên mức độ cam kết với PTBV, chiến lược giảm phát thải khí nhà kính, an toàn lao động, trách nhiệm xã hội và quản trị doanh nghiệp minh bạch.

Đối với các bên liên quan, khách hàng, người tiêu dùng cần quan tâm nhiều hơn đến các thông tin liên quan đến PTBV mà doanh nghiệp công bố, tìm hiểu kỹ về nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm. Với các nhà cung cấp nên ưu tiên phát triển, đầu tư vào nghiên cứu và ứng dụng công nghệ xanh và cung cấp những nguyên liệu có khả năng tái chế và tuần hoàn. Với người lao động cần xem xét không chỉ mức lương mà còn các yếu tố quan trọng khác như phúc lợi y tế, bình đẳng giới, lương thưởng và cơ hội phát triển. Với tổ chức phi chính phủ phải giám sát, vận động thay đổi tích cực, đưa ra các khuyến nghị dựa trên bằng chứng khoa học và thực tiễn quốc tế buộc các doanh nghiệp dầu khí phải minh bạch hơn. Quan trọng hơn, các trường đại học nên đào tạo nguồn nhân lực có hiểu biết sâu rộng về PTBV và đưa những môn học như trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, kế toán trách nhiệm xã hội, báo cáo trách nhiệm xã hội trở thành những học phần bắt buộc đối với tất cả các bậc.

Đối với Chính phủ, cần thể chế hóa việc lập báo cáo PTBV trong hệ thống luật pháp Việt Nam như một trách nhiệm có tính bắt buộc, đưa ra các cơ chế nhằm tạo ra sự phối hợp và quản lý chặt chẽ giữa cơ quan hoạch định chính sách, cơ quan giám sát và

doanh nghiệp trong việc thực hiện báo cáo PTBV. Nhà nước cần xây dựng bộ chỉ số doanh nghiệp PTBV, tiến hành xếp hạng phát triển bền vững doanh nghiệp hàng năm. Bên cạnh đó, phải tăng cường trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, thúc đẩy môi trường đầu tư mở, minh bạch và thúc đẩy công khai thông tin và xây dựng khung pháp lý rõ ràng.

6. Kết luận

Phát triển kinh tế gắn liền với phát triển môi trường bền vững đang là yêu cầu cấp bách với mọi quốc gia. Bước vào kỷ nguyên vươn mình - hội nhập sáng tạo, CBTT PTBV phải trở thành xu thế toàn cầu, đóng vai trò then chốt trong quá trình hội nhập của các doanh nghiệp niêm yết nói chung và ngành dầu khí nói riêng. Nghiên cứu mối quan hệ giữa CBTT PTBV và HQTC của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam nhằm trao đổi khám phá tác động của hai yếu tố giai đoạn 2019 - 2023. Ngoài việc CBTT, các yếu tố khác cũng ảnh hưởng đến HQTC của doanh nghiệp: quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính và chất lượng kiểm toán Big4. Bên cạnh đó, đây là cơ hội giúp doanh nghiệp dầu khí càng nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của việc CBTT PTBV; không chỉ đáp ứng yêu cầu minh bạch và trách nhiệm xã hội mà còn mang lại lợi ích thiết thực về mặt tài chính cho doanh nghiệp. Cuối cùng, tác giả đưa ra một số khuyến nghị để nâng cao chất lượng báo cáo bền vững của các doanh nghiệp dầu khí niêm yết trên thị trường chứng khoán hiện nay.

Trải qua quá trình giai đoạn 5 năm, Việt Nam đã chứng kiến xu hướng tăng trưởng mạnh mẽ của CBTT PTBV và dự đoán sẽ ngày càng cải thiện rõ rệt. Hy vọng rằng, nghiên cứu của nhóm tác giả sẽ có ý nghĩa lớn về cả lý thuyết và thực tiễn, đóng góp tính minh bạch và rõ ràng của của CBTT đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp dầu khí trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

- Buallay, Amina, Sayed Fadel, Jasim Alajmi, and Shahrokh Saudagaran. 2020. "Sustainability Reporting and Bank Performance after Financial Crisis: Evidence from Developed and Developing Countries." *Competitiveness Review: An International Business Journal* ahead-of-print. doi: 10.1108/CR-04-2019-0040.
- Mộng Thương Đỗ Thị, Quốc Trung Trịnh, Cặp Huy Văn, and Kiều Oanh Đào Lê. 2023. "Mối quan hệ giữa hoạt động môi trường, xã hội và hiệu quả tài chính trong lĩnh vực ngân hàng: Nghiên cứu các ngân hàng Châu Á." *Tạp chí Kinh tế và Phát triển* (308(2)):26-37.
- Monteiro, Sônia, Vanda Roque, and Márcia %J Sustainability Faria. 2024. "Does Sustainability Reporting Impact Financial Performance? Evidence from the Largest Portuguese Companies." 16(15):6448.
- Nguyễn Văn Linh. 2022. "Nghiên cứu mối quan hệ giữa công bố thông tin phát triển bền vững và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam." *Luận án, luận văn, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*.
- Tạ, Thị Thúy Hằng. 2019. "Nghiên cứu tác động của công bố thông tin trách nhiệm xã hội đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam - Luận văn, đồ án, đề tài tốt nghiệp." Retrieved March 4, 2025 (<https://luanvan.net.vn/luan-van/nghien-cuu-tac-dong-cua-cong-bo-thong-tin-trach-nhiem-xa-hoi-den-hieu-qua-tai-chinh-cua-cac-doanh-nghiep-niem-yet-tren-81973/>).